

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :289

Sang : cháo thòt bo nũ nũ nàu xanh me
Sữa grow
Trữa : Côm ca hoi sot thôm ca chua. Canh
bap cai ca rot thòt heo nạc
Mon luoc: bau
Xe: Sữa grow
Xe chieu: Bun gạo xao thòt cai thảo ca rot
nam gia hẽ
NT,mam: Bun gạo thòt nam mỗop ca rot

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 37021				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân gia(đ/100g)	Thanh tiền(đ)
	*CHỒ			
1	Ram (muoi)	2,000	1,060	21,200
2	Cà hoi	7,000	50,400	3,528,000
3	Nước mắm Cà (loại 1)	1,000	5,940	59,400
4	Dầu thảo mộc	1,000	6,280	62,800
5	Nông cat	2,000	3,880	77,600
6	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
7	Xì dầu	1,000	990	9,900
8	Gạo tẻ may	20,000	2,630	526,000
9	Nàu xanh hạt	500	6,200	31,000
10	Mè (vỏ)	300	11,880	35,640
11	Hạnh lã	1,500	5,360	80,400
12	Hạnh củ tồ	1,000	5,780	57,800
13	Cà rot	5,000	5,460	273,000
14	Nam rôm	1,000	13,130	131,300
15	Gia nàu xanh	1,000	2,520	25,200
16	Nũ nũ xanh	3,000	3,680	110,400
17	Cà chua	3,500	5,670	198,450
18	Cải bắp	6,000	5,460	327,600
19	Bĩ (bau)	4,000	3,780	151,200
20	Mỗop	1,500	3,990	59,850
21	Cải thảo*	2,000	5,460	109,200
22	Hẽ lã	200	4,520	9,040
23	Bánh trắng bún gạo	6,000	5,720	343,200
24	Thòt lòn nạc	5,500	18,060	993,300
25	Thòt bo loại 1	3,000	37,800	1,134,000
26	Dừa ta	1,000	2,940	29,400
Cong				8,423,580
	*XUẤT KHO			
27	Sữa bột Abbot Grow	11,100	20,500	2,275,500
Cong				2,275,500
Tổng tiền thức phẩm				10,699,080 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nỏộc chi trong ngày				10693000(đ)
Số đở nàu ngay				0(đ)
Số đở cuối ngày				-6080(đ)
Xuất ăn luy kê tở nàu tháng				
Tiêu chuẩn luy kê tở nàu tháng				
Tiền chi luy kê tở nàu tháng				